



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company

-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, Tháng 7 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1526 556 083 740	1428 151 628 714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	680 197 232 009	739 501 000 366
1. Tiền	111		680 197 232 009	739 501 000 366
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	307 506 571 691	218 739 523 132
1. Đầu tư ngắn hạn	121		400 636 754 441	341 824 209 736
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-93 130 182 750	-123 084 686 604
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		524 971 709 837	456 328 543 592
1. Phải thu của khách hàng	131	V.11	365 516 500	428 000 000
2. Trả trước cho người bán	132	V.11	85 234 335 000	85 615 695 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.11	16 951 769 180	19 027 182 356
5. Các khoản phải thu khác	138	V.11	624 607 629 080	552 416 005 808
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-202 187 539 923	-201 158 339 572
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	107 177 212	108 172 449
1. Hàng tồn kho	141		107 177 212	108 172 449
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 773 392 991	13 474 389 175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		968 536 519	542 405 751
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12 188 448 530	12 188 448 530
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		616 407 942	743 534 894
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	61 739 871 992	63 435 095 360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8 499 342 248	10 826 259 715
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2 589 497 246	3 246 911 842
- Nguyên giá	222		13 037 350 900	16 332 466 411
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10 447 853 654	-13 085 554 569
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	5 909 845 002	7 579 347 873
- Nguyên giá	228		18 945 828 822	19 096 841 419
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-13 035 983 820	-11 517 493 546
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	45 000 000 000	45 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	64 800 000 000	64 800 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.04	-19 800 000 000	-19 800 000 000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8 240 529 744	7 608 835 645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2 281 530 293	2 380 813 977
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	4 073 333 102	2 764 175 530
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 885 666 349	2 463 846 138
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1588 295 955 732	1491 586 724 074
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		800 057 086 810	717 504 023 705
I. Nợ ngắn hạn	310		800 032 086 810	717 479 023 705
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	244 000 000 000	312 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		64 263 220	64 893 070
3. Người mua trả tiền trước	313		1 199 000 000	1 299 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	940 475 549	650 040 320
5. Phải trả người lao động	315		1 245 162 192	149 378 026
6. Chi phí phải trả	316	V.12	21 354 170 590	12 244 439 776
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	11 641 600	456 804 432
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.14	53 817 000	519 376 000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	530 552 110 361	389 441 675 515
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		482 368 366	520 368 366
13. Doanh thu chưa thực hiện	338		129 077 932	133 048 200
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		25 000 000	25 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		25 000 000	25 000 000

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		788 238 868 922	774 082 700 369
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	788 238 868 922	774 082 700 369
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1000 000 000 000	1000 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108 234 052 000	108 234 052 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7 420 555 826	7 420 555 826
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-1 550 000 000	-1 550 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 420 555 826	7 420 555 826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-333 286 294 730	-347 442 463 283
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1588 295 955 732	1491 586 724 074

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		53,365,330,000	53,365,330,000
3. Tài sản nhận ký cược	003		16,066,660,000	16,066,660,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		3,770,955,850,000	4,211,954,590,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		2,890,814,390,000	3,265,750,330,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		40,444,640,000	40,695,450,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		2,849,261,250,000	3,225,054,880,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,108,500,000	
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		491,763,710,000	506,584,120,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		0	
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		491,763,710,000	506,584,120,000
6.3. Chứng khoán cầm cố			334,117,400,000	332,117,400,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		276,000,000,000	274,000,000,000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	018		58,117,400,000	58,117,400,000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		51,759,620,000	100,663,800,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		467,800,000	2,031,700,000

6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		51,291,820,000	98,632,100,000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		2,500,730,000	6,838,940,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		0	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		2,500,730,000	6,838,940,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		104,654,080,000	
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		89,808,970,000	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		1,110,000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		89,807,860,000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		0	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		14,842,110,000	
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		0	
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		14,842,110,000	
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		15,999,260,000	15,999,260,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		30,000,000,000	30,000,000,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Hoàng Thị Thu Hằng



Trần Sỹ Tiến



Hoàng Đình Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II.2013

Toàn công ty

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.1	34,913,004,658	65,386,622,890	65,068,804,769	107,328,959,127
<i>Trong đó:</i>			0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		6,032,473,218	8,981,403,461	13,305,394,953	13,927,507,655
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		13,769,032,289	38,604,686,780	21,718,980,925	46,355,943,160
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		0	0	2,952,985,650	0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		1,597,184,027	163,181,818	3,420,705,435	448,063,636
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		1,177,374,863	578,751,566	1,446,489,774	802,191,394
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7		0	611,710	0	611,710
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		0	0	0	0
- Doanh thu khác	1.9		12,336,940,261	17,057,987,555	22,224,248,032	45,794,641,572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	63,231,823	1,009,895,925	63,231,823
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		34,913,004,658	65,323,391,067	64,058,908,844	107,265,727,304
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	21,789,478,070	82,340,333,510	35,253,012,711	75,431,424,677
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		13,123,526,588	-17,016,942,443	28,805,896,133	31,834,302,627
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	7,697,228,867	-7,565,880,631	14,483,119,694	792,131,198
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		5,426,297,721	-9,451,061,812	14,322,776,439	31,042,171,429
8. Thu nhập khác	31		32,560,555	2,709,354	35,193,278	7,444,326
9. Chi phí khác	32		3,936,751	2	201,801,164	10,033
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28,623,804	2,709,352	-166,607,886	7,434,293
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,454,921,525	-9,448,352,460	14,156,168,553	31,049,605,722
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,454,921,525	-9,448,352,460	14,156,168,553	31,049,605,722
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Hoàng Đình Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
		VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	14,156,168,553	31,049,605,722
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định	3,031,036,912	3,431,844,079
03	Các khoản dự phòng	(28,925,303,503)	(79,186,826,573)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực		-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(25,903,989,888)	(28,056,032,823)
06	Chi phí lãi vay	18,618,632,016	44,802,512,541
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(19,023,455,910)	(27,958,897,054)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(71,008,051,481)	12,809,628,322
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư	(58,811,549,468)	(182,628,428,983)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	142,565,840,946	117,290,017,663
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(35,497,411)	36,633,850
13	Tiền lãi vay đã trả	(10,593,409,857)	(24,853,430,075)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	820,261,709	254,167,813
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(279,531,920)	(2,419,779,138)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(16,365,393,392)	(107,470,087,602)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1,106,767,999)	(745,822,114)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	34,647,150	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	26,133,745,884	27,947,280,323
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	25,061,625,035	27,201,458,209
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2,622,000,000,000	797,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2,690,000,000,000)	(757,000,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
		VND	VND
35	5. Tiền chi trả nợ thuê,tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(68,000,000,000)	40,000,000,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(59,303,768,357)	(40,268,629,393)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	739,501,000,366	153,344,465,161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	680,197,232,009	113,075,835,768

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2013

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Tổng giám đốc



Hoàng Đình Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần cuối số 62-GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánhanh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	37,188,380	48,854,705
Tiền gửi ngân hàng	404,947,507,152	452,609,134,830
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	136,776,841,833	128,393,610,543
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	4,141,263,584	576,470,527
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu	5,544,431,060	5,872,929,761
Các khoản tương đương tiền	128,750,000,000	152,000,000,000
Cộng	680,197,232,009	739,501,000,366

02. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	107,177,212	108,172,449
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	107,177,212	108,172,449

03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu		Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/13 đến 30/6/13)	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/13 đến 30/6/13)
a)	Của Công ty Chứng khoán	49,889,840	731,968,699,000
-	Cổ phiếu	49,889,840	731,968,699,000
-	Trái phiếu		
-	Chứng chỉ quỹ		
-	Chứng khoán khác		
b)	Của người đầu tư	764,914,812	8,645,055,693,320
-	Cổ phiếu	756,897,902	7,784,855,029,400
-	Trái phiếu	7,916,660	859,131,205,920
-	Chứng chỉ quỹ	100,250	1,069,458,000
Tổng cộng		814,804,652	9,377,024,392,320

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Chỉ tiêu	Số lượng (1.000 CP)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Đầu tư ngắn hạn	31,691	400,636,754	5,152	93,130,183	307,511,723	
- Ck niêm yết	31,691	348,136,754	5,152	93,130,183	255,011,723	
- CK chưa niêm yết						
- Đầu tư khác		52,500,000			52,500,000	
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn	3,000	64,800,000		19,800,000	45,000,000	
III. Đầu tư tài chính DH khác					-	
Cộng	34,691	465,436,754	5,152	112,930,183	352,511,723	-

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		12,285,362,264	3,294,576,582	-	752,527,565	16,332,466,411
- Mua trong kỳ		1,106,767,999			-	1,106,767,999
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,021,745,353			111,606,725	1,133,352,078
- Giảm khác		2,949,408,305			319,123,127	3,268,531,432
Số dư cuối kỳ	-	9,420,976,605	3,294,576,582	-	321,797,713	13,037,350,900
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ		10,363,834,743	2,255,241,247		466,478,579	13,085,554,569
- Khấu hao trong kỳ		1,056,900,822	274,057,725		58,819,464	1,389,778,011
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		924,654,853			97,398,344	1,022,053,197
- Giảm khác		2,767,214,979	-		238,210,750	3,005,425,729
Số dư cuối kỳ	-	7,728,865,733	2,529,298,972	-	189,688,949	10,447,853,654
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,921,527,521	1,039,335,335	-	286,048,986	3,246,911,842
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,692,110,872	765,277,610	-	132,108,764	2,589,497,246

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				19,096,841,419		19,096,841,419
- Mua trong kỳ				-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				151,012,597		151,012,597
Số dư cuối kỳ	-	-	-	18,945,828,822	-	18,945,828,822
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	11,517,493,546	-	11,517,493,546
- Khấu hao trong kỳ				1,641,258,901	-	1,641,258,901
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				122,768,627		122,768,627
Số dư cuối kỳ	-	-	-	13,035,983,820	-	13,035,983,820
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	7,579,347,873	-	7,579,347,873
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	5,909,845,002	-	5,909,845,002

07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	325,274,805	141,035,910
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,600,427,635	1,812,828,990
Chi phí trả trước dài hạn khác	355,827,853	426,949,077
Cộng	2,281,530,293	2,380,813,977

08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Thuế GTGT	10,936,426	66,856,433
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế TNCN	929,539,123	583,183,887
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	940,475,549	650,040,320

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,378,052,515	2,364,377,161
Tiền lãi phân bổ trong năm	575,280,587	279,798,369
Cộng	4,073,333,102	2,764,175,530

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	365,516,500	428,000,000
2. Trả trước cho người bán	85,234,335,000	85,615,695,000
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	16,951,769,180	19,027,182,356
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	16,951,769,180	19,027,182,356
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải thu thành viên khác		
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ		
6. Phải thu khác	624,607,629,080	552,416,005,808
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>20,327,881,087</i>	<i>20,480,985,352</i>
<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>21,279,039,331</i>	<i>31,449,331,476</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>		
<i>Cho Nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán (*)</i>	<i>557,586,362,347</i>	<i>477,704,973,258</i>
<i>Phải thu các Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán</i>	<i>9,831,369,209</i>	<i>9,890,387,024</i>
<i>Phải thu đặt cọc tiền mua cổ phiếu</i>	<i>1,500,000,000</i>	<i>1,500,000,000</i>
<i>Phải thu các khoản cổ tức</i>	<i>820,000,000</i>	<i>820,000,000</i>
<i>Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>3,262,977,106</i>	<i>570,328,698</i>
Cộng	727,159,249,760	657,486,883,164

(*) Các quy trình, thủ tục, danh mục chứng khoán cho vay đều được SHS quản lý và giám sát chặt chẽ theo quy định của Công ty.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	17,160,611,117	9,135,388,958
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	208,830,000	402,420,000
- Phí cơ hội Hợp đồng MGCK phải trả	3,693,745,100	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	290,984,373	2,706,630,818
Cộng	21,354,170,590	12,244,439,776

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	57,249,555	21,841,110
Bảo hiểm xã hội	243,132,640	-
Bảo hiểm y tế	45,484,226	-
Bảo hiểm thất nghiệp	20,260,520	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61,693,828	147,268,297,244
Ký quỹ của Nhà đầu tư	142,255,814,293	133,290,359,872
Phải trả Hợp đồng hợp tác 3 bên	115,717,572,758	106,366,864,555
Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán	267,706,645,316	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,444,257,225	2,494,312,734
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	317,102,449	317,102,449
<i>Phải trả Sở giao dịch chứng khoán</i>		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4,127,154,776	2,177,210,285
Cộng	530,552,110,361	389,441,675,515

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	11,641,600	456,804,432
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	53,817,000	519,376,000
Cộng	65,458,600	976,180,432

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
- Vay ngân hàng	94,000,000,000	162,000,000,000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu SHS_BOND.350.2011 (*)	150,000,000,000	150,000,000,000
Cộng	244,000,000,000	312,000,000,000

(*) Đây là phần còn lại của lô trái phiếu SHS_BOND.350.2011 phát hành đợt 1 năm 2011 trị giá 250 tỷ đồng mà SHS phát hành cho Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội đáo hạn ngày 30/09/2012. Tuy nhiên, phần còn lại này đã được trái chủ gia hạn 1 năm từ 30/9/2012 đến 30/09/2013.

16. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000			1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	108,234,052,000			108,234,052,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	7,420,555,826			7,420,555,826
4. Cổ phiếu quỹ	(1,550,000,000)			(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển				-
8. Quỹ dự phòng tài	7,420,555,826			7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(347,442,463,283)	14,156,168,553		(333,286,294,730)
Tổng cộng	774,082,700,369	14,156,168,553	0	788,238,868,922

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	65,068,804,769	107,328,959,127
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	13,305,394,953	13,927,507,655
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	21,718,980,925	46,355,943,160
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2,952,985,650	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	3,420,705,435	448,063,636
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,446,489,774	802,191,394
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	611,710
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	22,224,248,032	45,794,641,572
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,009,895,925	63,231,823
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	64,058,908,844	107,265,727,304

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2,034,097,724	2,177,559,197
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	14,231,454,420	69,898,202,528
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2,805,287,085	
Chi phí hoạt động tư vấn	199,921,090	937,535,807
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	851,814,950	822,204,699
Chi phí dự phòng	(29,954,503,854)	(61,394,003,214)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		
Chi phí khác	33,252,866,478	47,776,208,942
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11,832,074,818	15,213,716,718
- Chi phí nhân viên	6,956,316,892	8,166,265,940
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	174,966,648	349,277,807
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,490,747,063	1,944,673,191
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		
- Chi phí khác bằng tiền	3,210,044,215	4,753,499,780
Cộng	35,253,012,711	75,431,424,677

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Chi phí nhân viên quản lý	5,672,463,456	6,707,639,538
Chi phí vật liệu quản lý	313,339,503	525,002,861
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,540,289,849	1,491,264,857
Thuế, phí và lệ phí	176,674,429	134,245,001
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	1,029,200,351	(16,095,952,160)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,621,548,631	5,670,220,070
Chi phí khác bằng tiền	2,129,603,475	2,359,711,031
Cộng	14,483,119,694	792,131,198

4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,156,168,553	31,049,605,722
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	(3,814,481,625)	(21,936,902,528)
- Chuyển lỗ các năm trước	(416,383,345,307)	(421,986,220,646)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(406,041,658,379)	(412,873,517,452)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Tổng lợi nhuận sau thuế	14,156,168,553	31,049,605,722
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	14,156,168,553	31,049,605,722
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99,845,000	99,845,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142	311

6. BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý II/2012	Quý II/2013	Thay đổi (%) giữa Quý II/2013 so với Quý II/2012
Tổng doanh thu và thu nhập khác	65,389,332,244	34,945,565,213	53%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	48,328,635,335	22,576,064,397	47%
Doanh thu khác	17,057,987,555	12,336,940,261	72%
Thu ngoài HĐKD	2,709,354	32,560,555	1202%
Các khoản giảm trừ doanh thu	63,231,823	-	0%
Tổng chi phí	74,774,452,881	29,490,643,688	39%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	82,340,333,510	21,789,478,070	26%
Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh	(61,394,003,214)	(29,954,503,854)	49%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-7,565,880,631	7,697,228,867	-102%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	2	3,936,751	0%
Lợi nhuận trước thuế	(9,448,352,460)	5,454,921,525	-58%
Thuế thu nhập phải nộp	-	-	
Lợi nhuận sau thuế (*)	(9,448,352,460)	5,454,921,525	-58%

(*) LNST Quý II/2012 của Công ty lỗ 9.488.352.460 đồng trong khi LNST Quý II/2013 lãi 5.454.921.525 đồng nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán Quý II/2013 diễn biến thuận lợi hơn so với quý II/2012.

7. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

- 7.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)
7.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
- Tiền của nhà đầu tư	136,776,841,833	128,393,610,543
- Các khoản khác		

VIII . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội với các bên liên quan

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
Tập đoàn T&T

Mối quan hệ

Cho vay tín dụng; và cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà nội ngày 19 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Hoàng Đình Lợi

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Môi giới	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Tổng doanh thu	13,305,394,953	21,718,980,925	22,649,742,193	6,373,691,085	46,292,966	64,094,102,122
2	Tổng chi phí	15,008,548,367	(15,121,050,608)	31,521,048,710	4,077,969,690	14,451,417,410	49,937,933,569
3	Lợi nhuận trước thuế	(1,703,153,414)	36,840,031,533	(8,871,306,517)	2,295,721,395	(14,405,124,444)	14,156,168,553
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ						
5	Tài sản bộ phận	6,891,231,764	319,422,280,713	659,868,017,270	389,105,091	1,106,767,999	1,106,767,999
6	Tài sản không phân bổ						986,570,634,838
	Tổng tài sản	6,891,231,764	319,422,280,713	659,868,017,270	389,105,091	601,725,320,894	601,725,320,894
7	Nợ phải trả bộ phận	0	0	675,693,062,494	1,199,000,000		676,892,062,494
8	Nợ không phân bổ						
	Tổng Nợ phải trả	0	0	675,693,062,494	1,199,000,000	123,165,024,316	123,165,024,316
						123,165,024,316	800,057,086,810

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Tổng doanh thu	53,355,384,611	8,437,408,849	2,301,308,662	64,094,102,122
2	Tài sản bộ phận	1,444,922,371,300	121,094,475,737	22,279,108,695	1,588,295,955,732
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	1,106,767,999			1,106,767,999